

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HÓA CỦA ĐỊNH DANH: KHẢO SÁT CÁC TỪ NGỮ CHỈ PHƯƠNG TIỆN, CÔNG CỤ NGHỀ NGHIỆP NGHỀ BIỂN Ở THANH HÓA

THE LANGUAGE-CULTURAL CHARACTERISTICS OF IDENTIFICATION:
THE SURVEYS ON THE WORDS RELATED TO THE FISHING TACKLES IN
THANH HOA PROVINCE

NGUYỄN VĂN DŨNG

(Ths; Đại học Văn hóa-Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

Abstract: The research paper points out the language-cultural characteristics of identification (through the surveys on the words related to the fishing tackles in Thanh Hoa province) in the hope of identifying the characteristics of cognitive thinking and perception among fishermen in Thanh Hoa on the fishing.

Key words: the fishing; language; culture; identification; Thanh Hoa.

1. Đặt vấn đề

Từ khi xuất hiện, con người đều có nhu cầu nhận thức, khám phá, giải thích mọi hiện tượng tự nhiên, quy luật xã hội. Quá trình nhận thức đó tạo ra hệ thống tri thức có thể là những tri thức mang tính chủ quan, cảm tính (gọi là tri thức kinh nghiệm, tri thức thường nghiệm), và cao hơn là những tri thức được chứng minh, lí giải giải bằng thực tiễn (gọi là tri thức khoa học). Kết quả nhận thức đó được con người dùng hệ thống kí hiệu ngôn ngữ để ghi lại và truyền tải từ thế hệ này sang thế hệ khác. Thực chất, quá trình nhận thức thế giới là sự phân tách các sự vật, hiện tượng và phân biệt chúng, gọi tên chúng. Việc gọi tên các sự vật hiện tượng gọi là định danh.

Mọi sự vật hiện tượng tồn tại trong thế giới khách quan đều có những thuộc tính, bản chất và mối liên hệ với nhau. Để nhận thức và phản ánh vào cuộc sống, con người tri giác, nhận diện, phân loại chúng và cuối

cùng là gọi tên. Mặt khác, sự vật hiện tượng đều tồn tại khách quan ở từng cộng đồng dân tộc, tuy nhiên, việc nhận thức về sự vật ấy lại khác nhau tùy thuộc vào tư duy, yếu tố lịch sử văn hóa của từng cộng đồng dân tộc bản ngữ. Nói cách khác, việc định danh luôn gắn liền với yếu tố dân tộc, đặc điểm lịch sử, nét văn hóa của chủ thể định danh. Do vậy, tham gia vào quá trình định danh bao giờ cũng gồm hai yếu tố: chủ thể định danh và đối tượng được định danh. Chủ thể định danh quyết định tại sao dùng kí hiệu ngôn ngữ này để gọi tên sự vật này và không phải ai cũng nhận ra lí do của chủ thể định danh khi gọi tên đối tượng. Còn đối tượng định danh bao giờ cũng có những thuộc tính, bản chất, hình dáng, cấu trúc...cho nên lí do định danh nằm trong chính những biểu hiện đó. Do vậy, “tất cả mọi kí hiệu ngôn ngữ đều có lí do, chứ không phải là vô đoán” [4, 177].

Mặt khác, khi gọi tên đối tượng, chủ thể định danh hoặc là phải căn cứ vào lí do của

chính chủ thể định danh (có thể là ý nguyện, mong muốn, yêu thương, ghét bỏ...) hoặc là căn cứ vào việc lựa chọn đặc trưng của đối tượng (có thể là đặc trưng quan trọng, cũng có thể đặc trưng không quan trọng nhưng có tính khu biệt) làm cơ sở cho gọi tên đối tượng đó. Qua cách định danh như vậy, thể hiện được nét tư duy nhận thức, biểu đạt những giá trị văn hóa, lịch sử, truyền thống dân tộc, thói quen...

Từ những luận giải như trên, chúng tôi khảo sát đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của định danh (trên cơ sở khảo sát những đơn vị từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa) trên các bình diện

mức độ rõ lý do và cơ sở lựa chọn định danh, để góp phần nhận diện đặc trưng tư duy, nhận thức về nghề, cách tri nhận, phân cắt thế giới khách quan.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Kết quả khảo sát

Bước đầu chúng tôi khảo sát được 570 đơn vị từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển của 3 nghề đánh cá, nghề làm nước mắm và sản xuất muối vùng biển Thanh Hóa. Chúng tôi tiến hành phân loại, sắp xếp các nhóm từ, ngữ về mặt cấu tạo: từ đơn, từ láy, từ ghép và ngữ định danh cụ thể như sau:

Bảng 1: Bảng thống kê số lượng/tỉ lệ % nhóm từ tổng thể các nghề

Loại từ Nghề	Từ đơn	Từ láy	Từ ghép	Ngữ	Tổng
Đánh cá	57(12.83%)	0 (0%)	372 (83.78%)	15(3.39%)	444(100%)
Làm nước mắm	40(62.5%)	0 (0%)	24(37.5%)	0 (0%)	64 (100%)
Sản xuất muối	19(30.65%)	0 (0%)	43 (69.35%)	0(0.%)	62(100%)
Tổng	116 (20.35%)	0 (0%)	439 (77.02%)	15(2.63%)	570 (100%)

2.2. Đặc điểm định danh xét về mức độ tính có lý do

Trong số 570 đơn vị từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa, trong đó có 451 đơn vị rõ lý do (79.12%), tên gọi không rõ lý do có 119 đơn vị (20.88%).

Trong 451 đơn vị tên gọi rõ lý do, trong đó:

- Nghề đánh cá có 383/451 đơn vị (84.92%), trong đó từ ghép 362 đơn vị, từ đơn có 6 đơn vị và ngữ định danh có 15 đơn vị. Ví dụ: *lưới vây* (loại lưới khi đánh bắt vây tròn đàn cá), *lưới rê* (loại lưới khi đánh bắt rê sát đáy), *lưới cước* (loại lưới làm từ

cước), *thuyền thúng* (thuyền hình cái thúng), *thuyền hung tròn* (thuyền có hông tròn), *thuyền câu* (thuyền dùng đi câu), *bè xốp* (bè làm từ xốp), *bè buồm* (bè có lắp buồm), *đó loa* (đó có hình như loa), *đăng sậy* (đăng làm từ cây sậy)... ;

- Nghề làm mắm có 24/451 đơn vị (5.32%), trong đó từ ghép có 24 đơn vị, từ đơn 0 đơn vị và ngữ định danh 0 đơn vị. Ví dụ: *bàn chà* (dụng cụ bằng thanh tre dùng chà moi), *bể chà* (bể làm bằng xi măng dùng để chà mắm), *bể nén* (bể dùng nén cá thành chượp), *dùi gỗ* (dùi được làm bằng gỗ),

trang đánh mắm (dụng cụ dùng quấy mắm)....;

- Nghề sản xuất muối có 44/451 đơn vị (9.76%), trong đó từ ghép 43 đơn vị, từ đơn 1 đơn vị và ngữ định danh 0 đơn vị. Ví dụ: *bàn nạo* (dụng cụ bằng tre dùng nạo muối), *bàn rửa* (dụng cụ bằng sắt dùng vệ sinh mặt ô kết tinh phơi muối), *chạt lọc* (hệ thống lọc nước biển), *hồ chung phát* (hồ chứa nước biển và điều tiết mực nước), *man đất* (dụng cụ dùng cào đất), *thổng cái* (thùng chứa nước cái), *thổng con* (thùng chứa nước con)....

Trong 119 đơn vị không rõ lí do, trong đó:

- Nghề cá có 61/119 đơn vị (51.26%), trong đó từ ghép có 10 đơn vị, từ đơn có 51 đơn vị và ngữ định danh 0 đơn vị. Ví dụ: *buồm, bẫy, câu, chà, chì, đặng, đó, đòi, giã, hêu, lò, lưới, nóc, neo, phao, rạo, te, thúng, thuyền, tàu, trục, trạch...*; *vô lăng, ca bin*.

- Nghề làm mắm có 40/119 đơn vị (33.61%), tất cả là từ đơn. Ví dụ: *bế, bung, ca, ca, cào, cườn, chai, chảo, chum, lấp, liếp, lóng, lù, mê, muồm, nỡ, nhăng, phễu, phôm, rọ...*;

- Nghề sản xuất muối có 18/119 đơn vị (15.13%), tất cả là từ đơn. Ví dụ: *bừa, dạt, giát, giăng, giếng, lua, man, nại, xêu...*

Qua kết quả nghiên cứu, cho thấy, số lượng và tỉ lệ đơn vị định danh rõ lí do cao hơn so với đơn vị định danh không rõ lí do (451/79.82%) so với 119/20.18%). Do vậy, thông thường, các sự vật, hiện tượng khi được con người gọi tên đều có lí do chủ quan hoặc khách quan. Những đơn vị chưa xác định rõ lí do hay chưa xác định cơ sở lựa chọn định danh, đa phần là những từ đơn hoặc từ ghép nhưng có nguồn gốc vay mượn Ấn – Âu. Đây cũng đồng thời là những đơn

vị định danh gốc, là cơ sở cho định danh phái sinh.

Những tên gọi rõ lí do của từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa được giải thích bằng 2 lí do: hoặc là theo sự mô phỏng âm thanh (*xe cút kít*) hoặc là trên cơ sở của sự chuyển nghĩa (ẩn dụ hoặc hoán dụ). Tuy nhiên, việc định danh rõ lí do trong vốn từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa là dựa trên cơ sở của sự chuyển nghĩa chiếm đại đa số.

Những tên gọi rõ lí do hầu hết là những đơn vị có cấu tạo ghép hoặc ngữ định danh. Đây là những tên gọi dựa vào hình thái bên trong của từ để giải thích lí do của nó. Còn những từ có cấu tạo đơn có lí do là rất ít, vì đây là những đơn vị định danh gốc (định danh bậc 1).

2.3. Cách thức biểu thị của tên gọi

2.3.1. Mô hình định danh

Chúng tôi tiến hành phân tích những cơ sở được lựa chọn để định danh của những đơn vị xác định rõ lí do. Dựa vào đặc điểm hình thái bên trong (các dấu hiệu lựa chọn), chúng tôi khái quát mô hình định danh:

Yếu tố chỉ loại	+	Đặc trưng, tính chất, dấu hiệu được lựa chọn định danh
----------------------------	----------	---

2.3.2. Đặc điểm được lựa chọn làm cơ sở định danh

Theo kết quả khảo sát, 451 đơn vị từ ngữ định danh xác định rõ lí do. Trong đó nghề đánh cá có 383 đơn vị, nghề làm mắm 24 đơn vị và nghề sản xuất muối 44 đơn vị.

Qua khảo sát, có 13 mô hình định danh dựa trên những dấu hiệu được lựa chọn làm cơ sở định danh. Chúng tôi sắp xếp theo số lượng và tỷ lệ % từ cao xuống thấp. Cụ thể:

Mô hình 1: Ngụ cụ, phương tiện + Cách thức, phương thức

Có 83/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 18.4%), trong đó nghề đánh cá 76 đơn vị, nghề làm mắm 5 đơn vị và nghề sản xuất muối 2 đơn vị. Ví dụ: *Bè chèo, bè chèo tay, câu bay, câu thặc, câu đặng, câu giăng, ,đáy, lưới cào, lưới vây, lưới vét, thuyền gỗ, thuyền câu, rừng vẹt, rừng xăm, rừng gỗ, mảnh chà, mảnh đèn, văng tay, vó kéo...*(Nghề đánh cá); *bàn chà, bàn chui, bàn đánh, bể chà, long chà* (Nghề làm mắm); *ô kết tinh, trực lẫn* (Nghề sản xuất muối).

Mô hình 2: Ngư cụ, phương tiện + Công dụng, chức năng

Có 77/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 17.07%), trong đó nghề đánh cá 54 đơn vị, nghề làm mắm 10 đơn vị và nghề sản xuất muối 14 đơn vị. Ví dụ: *Bánh đà, bánh lái, bè bơi, bè cứu sinh, thuyền đồ, thuyền ké, lưới yếm, lưới vách, lưới rọ...*(Nghề đánh cá); *bàn nạo, bàn rửa, bàn trang, bàn đánh, cây đánh nước ô...*(Nghề sản xuất muối); *lù náo trộn, lù kéo rút, nhăng âm, guốc đánh mắm ...*(Nghề làm mắm)

Mô hình 3: Ngư cụ, phương tiện + Hình dáng, hình thức

Có 49/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 10.86 %), trong đó nghề đánh cá 36 đơn vị, nghề làm mắm 0 đơn vị và nghề sản xuất muối 13 đơn vị. Ví dụ: *bè mắng, bóng, bóng đĩa, bóng lá khay, bóng lá mít, đó loa, lưới bóng, lưới lồng, lờ bóng, thuyền rồng, thuyền đình, thuyền mủng, thuyền thúng, thuyền mảnh, thuyền vó dừa, thuyền cóc, chân vịt ...*(Nghề đánh cá); *bầu diệc, bầu diệc nước, rãnh cua, cồn ô...* (Nghề sản xuất muối).

Mô hình 4: Ngư cụ, phương tiện + Đối tượng đánh bắt, khai thác

Có 46/451 đơn vị được định danh theo mô hình này (chiếm 10.2 %), trong đó nghề đánh cá 38 đơn vị, nghề làm mắm 2 đơn vị và nghề sản xuất muối 7 đơn vị. Ví dụ: *bóng cá hồng, bóng cá sủ, bóng ghe, bóng cua, câu đục, câu hồng, câu ngưi, câu mực, giã ốc, giã ruốc, giã moi, giã tôm, lưới khoai, lưới cua, lưới rê cá chuồn, lưới rê cá trích...*(Nghề đánh cá); *bể chượp* (Nghề làm mắm); *man đất, sêu cát, trang cát, trang đất, thống cái, thống con* (Nghề sản xuất muối)

Mô hình 5: Ngư cụ, phương tiện + Vị trí

Có 44/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 9.76 %), trong đó nghề đánh cá 41 đơn vị, nghề làm mắm 2 đơn vị và nghề sản xuất muối 1 đơn vị. Ví dụ: *be thuyền, bể đậu, bên đốc, buồm dọc, buồm ngang, cánh đáy, cánh lưới, cửa hom, chao biên, đuôi bè, đuôi thuyền, lưới cánh, lưới lưng, ngang lái, ngang mũi, thân đáy, túi mạng* (Nghề đánh cá); *lỗ lù, nút lù* (Nghề làm mắm); *cổng nại* (Nghề sản xuất muối)...Những đơn vị trên chủ yếu gọi tên các bộ phận của các loại ngư cụ, phương tiện của nghề biển

Mô hình 6: Ngư cụ, phương tiện + Cấu tạo

Có 41/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 9.09%), trong đó nghề đánh cá 41 đơn vị, nghề làm mắm 0 đơn vị và nghề sản xuất muối 0 đơn vị. Ví dụ: *bè ba buồm, bè hai buồm, bè một buồm, câu ba tóm, đó hai hom, lưới ba mẽ, lưới rê ba lớp, lưới rê một lớp, thuyền một buồm, thuyền cò năm ván, thuyền cò bảy ván...* (Nghề đánh cá)

Mô hình 7: Ngư cụ, phương tiện + Mối liên hệ giữa các phương tiện hoặc một bộ phận của phương tiện.

Có 37/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 8.2%), trong đó nghề đánh cá 34

đơn vị, nghề làm mắm 0 đơn vị và nghề sản xuất muối 3 đơn vị. Ví dụ: *dây câu, dây giềng, dây giềng lưới kéo, dây đôi lưới kéo đôi, dây giềng biên lưới vây, dây giềng chì lưới kéo, dây giềng dưới lưới vây, dây giềng phao lưới kéo, dây giềng trên lưới vây, phao lưới kéo, phao lưới rê, phao lưới vây...*(Nghề đánh cá); *máng chặt, mặt nài, mặt dạt* (Nghề sản xuất muối).

Mô hình 8: Ngư cụ, phương tiện + Nguyên liệu

Có 26/ 451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 5.76%), trong đó nghề đánh cá 19 đơn vị, nghề làm mắm 4 đơn vị và nghề sản xuất muối 3 đơn vị. Ví dụ: *bè luông, bè xốp, buồm bì, đặng sậy, đặng tre, neo gỗ, neo sắt, phao gỗ, phao xốp, phao nhựa, tàu sắt, thuyền gỗ, lưới cước, lưới dù...*(Nghề đánh cá); *dùi gỗ, gáo dừa, vại sành, vại màn* (nghề làm mắm); *cào gỗ, tro hầu, tro nòn* (Nghề sản xuất muối)

Mô hình 9: Ngư cụ, phương tiện + Kích thước

Có 23/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 5.1 %), trong đó nghề đánh cá 22 đơn vị, nghề làm mắm 1 đơn vị và nghề sản xuất muối 0 đơn vị. Ví dụ: *giã sưa, lưới dạ, lưới dày, lưới dỏ, lưới nhật, lưới sưa, lưới then ba, lưới then bảy, lưới then bốn, lưới then chín, lưới then hai, lưới then một, lưới then mười, lưới then năm, lưới then sáu, lưới then tám, lưới vừa...*(Nghề đánh cá); *vải thưa* (Nghề làm mắm).

Mô hình 10: Ngư cụ, phương tiện + Ngư trường, không gian

Có 17/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 4.21%), trong đó nghề đánh cá 17 đơn vị, nghề làm mắm 0 đơn vị và nghề sản xuất muối 0 đơn vị. Ví dụ: *bóng rạn, giã khơi, giã lộng, lưới rê tầng giữa, lưới rê tầng đáy, lưới rê*

tầng mặt, lưới rê tầng giữa, lưới vây khơi, lưới vây lộng, ...(Nghề đánh cá)

Mô hình 11: Ngư cụ, phương tiện + Tính chất

Có 4/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 0.89 %), trong đó nghề đánh cá 5 đơn vị, nghề làm mắm 0 đơn vị và nghề sản xuất muối 0 đơn vị. Ví dụ: *cứng lưới, mồi giả, mồi thật, móng lưới* (Nghề đánh cá)

Mô hình 12: Ngư cụ, phương tiện + Màu sắc

Có 3/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 0.66 %) , trong đó nghề đánh cá 2 đơn vị, nghề làm mắm 1 đơn vị và nghề sản xuất muối 0 đơn vị. Ví dụ: *Buồm nâu, thuyền mũi đỏ* (Nghề đánh cá), *đá xanh* (Nghề làm mắm)

Mô hình 13: Ngư cụ, phương tiện + Âm thanh

Có 1/451 đơn vị định danh theo mô hình này (chiếm 0.22%) , trong đó nghề đánh cá 1 đơn vị, nghề làm mắm 0 đơn vị và nghề sản xuất muối 0 đơn vị. Ví dụ: *xe cút kít* (Nghề sản xuất muối)

Như vậy, qua kết quả khảo sát , chúng ta thấy trong 13 mô hình định danh thì nghề đánh cá có đầy đủ 13 mô hình, trong khi đó, nghề làm mắm có 8 mô hình và nghề sản xuất muối có 7 mô hình. Điều này cho thấy , do nghề đánh cá được phổ biến ở phạm vi rộng, số ngư dân tham nghề này rất lớn , lại có truyền thống lâu đời hơn so với nghề làm mắm và nghề sản xuất muối . Do vậy , số lượng từ ngữ chỉ công cụ , phương tiện nhiều hơn, cách thức lựa chọn trong việc phản ánh tên gọi cũng phong phú, đa dạng hơn.

Mặt khác, các đặc trưng cơ bản được lựa chọn định danh đều thể hiện tư duy, nhận thức trong việc đặt tên, gọi tên đối tượng. Cụ

thể là, khi ngư dân tạo ra các công cụ, phương tiện đánh bắt, khai thác của nghề, điều đầu tiên đó là phải tư duy về cách thức, phương thức vận hành của công cụ đó sao cho phù hợp với môi trường cũng như bản thân người làm nghề. Do vậy, về mặt lí thuyết, mỗi công cụ, phương tiện thường phải có những cách cách thức, phương thức hoạt động riêng, đi kèm với nó là hình thức, hình dáng khác nhau. Dĩ nhiên, mỗi công cụ, phương tiện khi được ngư dân sản xuất phải có kết cấu, kích thước khác nhau là để hướng đến đối tượng đánh bắt khác nhau sao cho phù hợp. Thậm chí có công cụ, phương tiện chỉ có thể dùng đánh bắt, khai thác loại đối tượng này mà không thể đánh bắt, khai thác được đối tượng kia. Do kết cấu khác nhau thì những phương tiện ngư cụ đó có khi lại được khai thác ở những ngư trường khác nhau. Mặt khác, mỗi công cụ, phương tiện lại được lắp ráp bởi những nguyên liệu, chất liệu khác nhau... Đây có thể xem là những lí do căn bản khi con người nhận thức đối tượng trong đặt tên, gọi tên. Một vấn đề cũng thấy rõ khi định danh là, cùng một loại đối tượng nhưng có nhiều tên gọi khác nhau khi chủ thể định danh căn cứ vào lí do nào. Ví dụ: *câu ống* (vì cần câu được làm từ cây tre, nứa hình ống) - *câu tay* (vì loại câu này phải dùng bàn tay để cầm); *lưới kéo* (loại lưới được đánh bắt phải dùng tàu lớn để kéo) - *lưới cào* (loại lưới khi đánh cào sát đất); *lưới quăng* (khi đánh phải dùng cách văng lưới ra xa) - *lưới chụp* (cách thức đánh là chụp xuống)...Điều này cho thấy, số lượng từ ngữ nghề nghiệp phong phú hơn nhiều so

với ngôn ngữ toàn dân và đặc biệt là tư duy nhận thức trong định danh thể hiện được sự phân cắt thế giới khách quan vào ngôn ngữ một cách chi li, chi tiết và rất cụ thể.

3. Kết luận

Qua khảo sát và miêu tả như trên, có thể thấy rằng, hệ thống phương tiện, ngư cụ nghề biển ở Thanh Hóa được phản ánh qua ngôn ngữ đã thể hiện bức tranh hiện thực về nghề rất phong phú, đa dạng và sinh động. Không chỉ có số lượng đơn vị từ ngữ lớn mà còn thể hiện được tư duy nhận thức, cách tri nhận thế giới khách quan chi li, chi tiết, cụ thể của cư dân biển Thanh Hóa qua việc định danh. Mặt khác, đa phần, chủ thể định danh đều căn cứ vào lí do từ chính bản thân đối tượng đặt tên (phương thức, cách thức; chức năng, công dụng; hình dáng, hình thức...). Điều này phù hợp quy luật gọi tên, đặt tên trong việc phản ánh hiện thực khách quan của nghề biển xứ Thanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - từ ghép - đoản ngữ)*, in lần thứ 4, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Thúy Khanh (1996), *Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên cơ sở đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga)*, Luận án Phó tiến sĩ, Hà Nội.
4. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Tái bản có chỉnh lí bổ sung, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.